

**CÔNG TY CỔ PHẦN 319 SƠN TÂY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN 319 SƠN TÂY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: 319 SON TAY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: 319 SON TAY., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110529491

**3. Ngày thành lập:** 02/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 719 quốc lộ 2, Thôn Tân Phúc, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934.966.966

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4330     |
| 4.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4620     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4653     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4661 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ hoạt động bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4669 |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Loại trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8230 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Điều 28 Luật thương mại 2005) (loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 19. | Giáo dục khác chưa được phân vào đầu<br>(Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8559 |
| 20. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>- Khảo sát xây dựng (Điều 91 Nghị định 15/2021/NĐ-CP); -<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; (Điều 92 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng (Điều 93 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Điều 96 Nghị định 15/2021/NĐ-CP);<br>- Kiểm định xây dựng (Điều 97 nghị định 15/2021/NĐ-CP); -<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 94 nghị định 15/2021/NĐ-CP);<br>- Tư vấn đấu thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP). | 7110 |
| 21. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7120 |
| 22. | Quảng cáo<br>(Loại trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7310 |
| 23. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7320 |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu<br>(Loại trừ:<br>- Hoạt động của những nhà báo độc lập;<br>- Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán;<br>- Hoạt động thu hồi nợ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7490 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 26. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                       | 4719 |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                        | 4721 |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                         | 4722 |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4723 |
| 31. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                          | 0810 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                | 0990 |
| 33. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                             | 1030 |
| 34. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                      | 1050 |
| 35. | Sản xuất chè                                                                             | 1076 |
| 36. | Sản xuất cà phê                                                                          | 1077 |
| 37. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                  | 1104 |
| 38. | Sản xuất sợi                                                                             | 1311 |
| 39. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                    | 1312 |
| 40. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313 |
| 41. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392 |
| 42. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393 |
| 43. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 44. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                   | 1399 |
| 45. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420 |
| 47. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 48. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511 |
| 49. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 50. | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 51. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 52. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 53. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 54. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 55. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 56. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 57. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 58. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 59. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 60. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393 |
| 61. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394 |
| 62. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395 |
| 63. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511 |

|     |                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                | 2512 |
| 65. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                  | 2513 |
| 66. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                          | 2591 |
| 67. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                              | 2592 |
| 68. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                               | 2593 |
| 69. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ: Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)                                                        | 2599 |
| 70. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                             | 2817 |
| 71. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                    | 2821 |
| 72. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                             | 2822 |
| 73. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                                    | 2823 |
| 74. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                                                                                     | 2824 |
| 75. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                                                                                     | 2826 |
| 76. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                             | 2829 |
| 77. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ Đấu giá)                                                                                                      | 4774 |
| 78. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                          | 4781 |
| 79. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                  | 4782 |
| 80. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                        | 4783 |
| 81. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                       | 4784 |
| 82. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                       | 4785 |
| 83. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Loại trừ:<br>- Đấu giá;<br>- Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao;<br>- Bán lẻ tem và tiền kim khí.<br>- Kinh doanh vàng miếng) | 4789 |
| 84. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                               | 4791 |
| 85. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ Đấu giá)                                                                                                                        | 4799 |
| 86. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (Điều 6 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)              | 4931 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 87.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>(Điều 4, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ban hành ngày 17 tháng 01 năm 2020 và Mục 2, 5, 6 chương II thông tư 12/2020/TT-BGTVT) | 4932        |
| 88.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(Điều 9 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ban hành ngày 17 tháng 01 năm 2020, chương III thông tư 12/2020/TT-BGTVT)                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 89.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210        |
| 90.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5221        |
| 91.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5224        |
| 92.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5225        |
| 93.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510        |
| 94.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5590        |
| 95.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                | 5610        |
| 96.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621        |
| 97.  | Dịch vụ ăn uống khác<br>(trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5629        |
| 98.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5630        |
| 99.  | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6110        |
| 100. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7830        |
| 101. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3100(Chính) |
| 102. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3290        |
| 103. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3311        |
| 104. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3312        |
| 105. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3313        |
| 106. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3314        |
| 107. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3315        |
| 108. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3319        |
| 109. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3320        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 110. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                       | 3600 |
| 111. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 112. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 113. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 114. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 115. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 116. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 117. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 118. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 119. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 120. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 121. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 122. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                         | 4751 |
| 123. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                    | 4752 |
| 124. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                             | 4753 |
| 125. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4759 |
| 126. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4771 |
| 127. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Loại trừ Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ vàng bạc; Bán lẻ tem và tiền kim khí; Bán lẻ hàng hóa phi lương thực, thực phẩm chưa được phân vào nhóm nào) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 990.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐỖ THỊ KIM<br>PHƯỢNG | Thôn Trung Tâm,<br>Xã Sơn Đông, Thị<br>Xã Sơn Tây,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                        | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 49.500        | 495.000.000              | 5,000        | 0011950235<br>46                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Tổng số                            | 49.500        | 495.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TỔNG VĂN<br>LIÊN     | Số 29 Phố Trần<br>Diên, Tổ 41,<br>Phường Định<br>Công, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 673.200       | 6.732.000.000            | 68,000       | 0240800000<br>07                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            | Tổng số                            | 673.200       | 6.732.000.000            | 68,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                         |                           |         |               |        |              |
|---|--------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | ĐÀO THỊ HIỀN | Thôn Trung Tâm, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 188.100 | 1.881.000.000 | 19,000 | 001187002793 |
|   |              |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                         | Tổng số                   | 188.100 | 1.881.000.000 | 19,000 |              |
|   |              |                                                                         |                           |         |               |        |              |
| 4 | ĐÀO VĂN LỰC  | Thôn Trung Tâm, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 79.200  | 792.000.000   | 8,000  | 001093022013 |
|   |              |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |              |                                                                         | Tổng số                   | 79.200  | 792.000.000   | 8,000  |              |
|   |              |                                                                         |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TÔNG VĂN LIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 16/04/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024080000007

Ngày cấp: 14/04/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 29 Phố Trần Điền, Tổ 41, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 29 Phố Trần Điền, Tổ 41, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: ĐÀO THỊ HIỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/04/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001187002793

Ngày cấp: 08/12/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Trung Tâm, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Trung Tâm, Xã Sơn Đông, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội